

Số: 465 /QĐ-UBND

Bắc Giang, ngày 26 tháng 3 năm 2009

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất chi tiết đến năm 2017 và kế hoạch sử dụng đất chi tiết 2008-2012 của phường Mỹ Độ, thành phố Bắc Giang.

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Căn cứ Luật tổ chức HĐND và UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2003; Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai; Thông tư số 30/2004/TT-BTNMT ngày 01 tháng 11 năm 2004 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về hướng dẫn lập và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; Quyết định số 04/2005/QĐ-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2005 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về ban hành quy trình lập và điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét đề nghị của UBND thành phố Bắc Giang tại Tờ trình số 16/TTr-UBND ngày 25 tháng 02 năm 2009; Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 472/TTr-TNMT ngày 10 tháng 3 năm 2009,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt quy hoạch sử dụng đất chi tiết đến năm 2017 của phường Mỹ Độ, thành phố Bắc Giang, với các nội dung chủ yếu sau:

1. Các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2017:
 - a. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	CHỈ TIÊU	Mã	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
	Tổng diện tích đất tự nhiên		162,67	100
1	đất nông nghiệp	NNP	84,80	52,13
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	51,97	31,95
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	51,75	31,81
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA	50,17	30,84
1.1.1.1.1	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	50,17	30,84
1.1.1.1.2	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK		
1.1.1.1.3	Đất trồng lúa nương	LUN		
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNC ^(a)	1,58	0,97
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	0,22	0,14
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP		
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX		
1.2.1.1	Đất có rừng tự nhiên sản xuất	RSN		
1.2.1.2	Đất có rừng trồng sản xuất	RST		
1.2.1.3	Đất khoanh nuôi phục hồi rừng sản xuất	RSK		
1.2.1.4	Đất trồng rừng sản xuất	RSM		
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH		
1.2.2.1	Đất có rừng tự nhiên phòng hộ	RPN		
1.2.2.2	Đất có rừng trồng phòng hộ	RPT		
1.2.2.3	Đất khoanh nuôi phục hồi rừng phòng hộ	RPK		
1.2.2.4	Đất trồng rừng phòng hộ	RPM		
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD		

1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	32,83	20,18
1.4	Đất làm muối	LMU		
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH		
2	đất phi nông nghiệp	PNN	77,55	47,67
2.1	Đất ở	OTC	26,47	16,27
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT		
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	26,47	16,27
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	40,24	24,74
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	0,64	0,39
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA	0,66	0,41
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	3,79	2,33
2.2.3.1	Đất khu công nghiệp	SKK		
2.2.3.2	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	SKC	3,79	2,33
2.2.3.3	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS		
2.2.3.4	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, gốm sứ	SKX		
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	CCC	35,15	21,61
2.2.4.1	Đất giao thông	DGT	17,00	10,45
2.2.4.2	Đất thủy lợi	DTL	12,08	7,43
2.2.4.3	Đất để chuyển dẫn năng lượng, truyền thông	DNT		
2.2.4.4	Đất cơ sở văn hóa	DVH	0,16	0,098
2.2.4.5	Đất cơ sở y tế	DYT	3,30	2,029
2.2.4.6	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	1,39	0,85
2.2.4.7	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT		
2.2.4.8	Đất chợ	DCH	1,22	0,75
2.2.4.9	Đất có di tích, danh thắng	LDT		
2.2.4.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	RAC		
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	0,22	0,14
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	0,90	0,55
2.5	Đất sông suối và mặt nước CD	SMN	8,66	5,32
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,06	0,65
3	đất chưa sử dụng	CSD	0,32	0,20
3.1	Đất băng chưa sử dụng	BCS	0,32	0,20
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS		
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS		

b. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	CHỈ TIÊU	Mã	Diện tích
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	67,49
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN/PNN	52,19
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN/PNN	51,97
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	50,17
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	0,22
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP/PNN	
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	15,3
1.4	Đất làm muối	LMU/PNN	
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	
2	CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT TRONG NỘI BỘ ĐẤT NÔNG NGHIỆP		
2.1	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUK/CLN	

2.2	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất lâm nghiệp	LUC/LNP	
2.3	Đất trồng lúa nước chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUK/NTS	
2.4	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RSX/NKR ^(a)	
2.5	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RDD/NKR ^(a)	
2.6	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RPH/NKR ^(a)	
3	Đất phi nông nghiệp không thu tiền sử dụng đất chuyển sang đất phi nông nghiệp có thu tiền sử dụng đất không phải đất ở	PN0 ^(a) /PN1 ^(a)	
3.1	Đất trụ sở cơ quan	TS0/PN1 ^(a)	
3.2	Đất công trình sự nghiệp không kinh doanh	SN0/PN1 ^(a)	
3.3	Đất quốc phòng, an ninh	CQA/PN1 ^(a)	
3.4	Đất có mục đích công cộng không thu tiền sử dụng đất	CC0 ^(a) /PN1 ^(a)	
3.5	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD/PN1 ^(a)	
3.6	Đất sông suối và mặt nước CD	SMN/PN1 ^(a)	
4	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT Ở CHUYỂN SANG ĐẤT Ở	PKT ^(a) /OTC	
4.1	Đất chuyên dùng	CDG/OTC	
4.1.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS/OTC	
4.1.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA/OTC	
4.1.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK/OTC	
4.1.4	Đất có mục đích công cộng	CCC/OTC	
4.2	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN/OTC	
4.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD/OTC	
4.4	Đất sông suối và mặt nước CD	SMN/OTC	
4.5	Đất phi nông nghiệp khác	PNK/OTC	

c. Diện tích đất phải thu hồi:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	LOẠI ĐẤT PHẢI THU HỒI	Mã	Diện tích
1	đất nông nghiệp	NNP	67,49
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	52,19
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	51,97
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	0,22
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP	
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX	
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	15,3
1.4	Đất làm muối	LMU	
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	
2	đất phi nông nghiệp	NKN	
2.1	Đất ở	OTC	
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	
2.2.1	Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp	CTS	
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA	

2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	CCC	
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	
2.5	Đất sông suối và mặt nước CD	SMN	
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	

2. Vị trí, diện tích các khu vực đất phải chuyển mục đích sử dụng, các khu vực đất phải thu hồi được xác định theo bản đồ quy hoạch sử dụng đất đến năm 2017 tỷ lệ 1/2.000, báo cáo thuyết minh tổng hợp quy hoạch sử dụng đất chi tiết đến năm 2017 của phường Mỹ Độ, thành phố Bắc Giang.

Điều 2. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất 2008-2012 của phường Mỹ Độ, thành phố Bắc Giang với các nội dung chủ yếu sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong kỳ kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	CHỈ TIÊU	Mã	Diện tích đầu kỳ kế hoạch năm 2008	Diện tích cuối kỳ kế hoạch năm 2017	Diện tích (+), giảm (-) trong kỳ quy hoạch	Phân theo từng năm			
						Năm 2009	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2012
	Tổng diện tích đất tự nhiên		162,67	162,67		162,67	162,67	162,67	162,67
1	Đất nông nghiệp	NNP	84,80	17,53	-67,27	78,45	64,77	54,63	48,09
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	51,97		-51,97	46,62	36,74	28,70	23,26
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	51,75		-51,75	46,62	36,74	28,70	23,26
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA	50,17		-50,17	46,62	36,74	28,70	23,26
1.1.1.1.1	<i>Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	50,17		-50,17	46,62	36,74	28,70	23,26
1.1.1.1.2	<i>Đất trồng lúa nước còn lại</i>	LUK							
1.1.1.1.3	<i>Đất trồng lúa nương</i>	LUN							
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm còn lại	HNC	1,58		-1,58				
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	0,22		-0,22				
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP							
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX							
1.2.1.1	Đất có rừng tự nhiên sản xuất	RSN							
1.2.1.2	Đất có rừng trồng sản xuất	RST							
1.2.1.3	Đất khoanh nuôi phục hồi rừng SX	RSK							
1.2.1.4	Đất trồng rừng sản xuất	RSM							
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH							
1.2.2.1	Đất có rừng tự nhiên phòng hộ	RPN							
1.2.2.2	Đất có rừng trồng phòng hộ	RPT							
1.2.2.3	Đất KN phục hồi rừng phòng hộ	RPK							
1.2.2.4	Đất trồng rừng phòng hộ	RPM							
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD							
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	32,83	17,53	-15,30	31,83	28,03	25,93	24,83
1.4	Đất làm muối	LMU							
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH							

2	Đất phi nông nghiệp	PNN	77,55	145,14	67,59	83,90	97,58	107,72	114,58
2.1	Đất ở	OTC	26,47	39,47	13,00	27,47	30,67	31,67	32,67
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT							
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	26,47	39,47	13,00	27,47	30,67	31,67	32,67
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	40,24	94,83	54,59	45,59	56,07	65,21	71,07
2.2.1	Đất trụ sở CQ, công trình sự	CTS	0,64	3,57	2,93	0,64	2,12	2,57	3,57
2.2.2	Đất quốc phòng, an ninh	CQA	0,66	0,66		0,66	0,66	0,66	0,66
2.2.3	Đất sản xuất, kinh doanh phi NN	CSK	3,79	27,10	23,31	6,02	8,02	12,22	15,66
2.2.3.1	Đất khu công nghiệp	SKK		10,88	10,88	1,00	2,00	4,00	6,44
2.2.3.2	Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh	SKC	3,79	16,22	12,43	5,02	6,02	8,22	9,22
2.2.3.3	Đất cho hoạt động khoáng sản	SKS							
2.2.3.4	Đất sản xuất vật liệu XD, gốm sứ	SKX							
2.2.4	Đất có mục đích công cộng	CCC	35,15	63,50	28,35	38,27	45,27	49,76	51,18
2.2.4.1	Đất giao thông	DGT	17,00	26,50	9,50	18,00	21,20	21,20	22,30
2.2.4.2	Đất thủy lợi	DTL	12,08	17,28	5,20	12,08	13,88	15,98	15,98
2.2.4.3	Đất để chuyển dẫn NL, truyền thông	DNT							
2.2.4.4	Đất cơ sở văn hóa	DVH	0,16	11,14	10,98	2,28	4,28	4,73	5,05
2.2.4.5	Đất cơ sở y tế	DYT	3,30	3,30		3,30	3,30	3,30	3,30
2.2.4.6	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	1,39	2,62	1,23	1,39	1,39	1,89	1,89
2.2.4.7	Đất cơ sở thể dục - thể thao	DTT		1,44	1,44			1,44	1,44
2.2.4.8	Đất chợ	DCH	1,22	1,22		1,22	1,22	1,22	1,22
2.2.4.9	Đất có di tích, danh thắng	LDT							
2.2.4.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	RAC							
2.3	Đất tôn giáo, tín ngưỡng	TTN	0,22	0,22		0,22	0,22	0,22	0,22
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	0,90	0,90		0,90	0,90	0,90	0,90
2.5	Đất sông suối và mặt nước CD	SMN	8,66	8,66		8,66	8,66	8,66	8,66
2.6	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,06	1,06		1,06	1,06	1,06	1,06
3	ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG	CSD	0,32		-0,32	0,32	0,32	0,32	
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	0,32		-0,32	0,32	0,32	0,32	
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS							
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS							

2. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	CHỈ TIÊU	Mã	Giai đoạn 2007-2012	Phân theo năm				
				2008	2009	2010	2011	2012
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP CHUYỂN SANG PHI NÔNG NGHIỆP	NNP/PNN	36,59		6,23	13,68	10,14	6,54
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN/PNN	28,59		5,23	9,88	8,04	5,44
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN/PNN	28,37		5,01	9,88	8,04	5,44
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC/PNN	26,79		3,43	9,88	8,04	5,44
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP/PNN						
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	8,00		1,00	3,80	2,10	1,10
2	CHUYỂN ĐỔI CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT							

TRONG NỘI BỘ ĐẤT NÔNG NGHIỆP								
2.1	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUC/CL N						
2.2	Đất trồng lúa nước còn lại chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUK/NTS						
2.3	Đất chuyên trồng lúa nước chuyển sang đất trồng cây hàng năm	LUC/HN K						
2.4	Đất trồng lúa nước còn lại chuyển sang đất trồng cây hàng năm	LUK/HN K						
2.5	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải rừng	RSX/NK R						
4	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP KHÔNG PHẢI ĐẤT Ồ CHUYÊN SANG ĐẤT Ồ	PKT/OT C						
4.2	Đất chuyên dùng	CDG/OT C						
	Đất sản xuất kinh doanh	SKC/OTC						
4.1.4	Đất có mục đích công cộng	CCC/OT C						
4,2	Đất tôn giáo tín ngưỡng	TIN/OTC						
4.3	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD/OT C						

3. Kế hoạch thu hồi đất:

Đơn vị tính: ha

Thứ tự	LOẠI ĐẤT PHẢI THU HỒI	Mã	Giai đoạn 2008-	Phân theo năm				
				2008	2009	2010	2011	2012
1	ĐẤT NÔNG NGHIỆP	NNP	36,59		6,23	13,68	10,14	6,54
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	28,59		5,23	9,88	8,04	5,44
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	28,37		5,01	9,88	8,04	5,44
	<i>Trong đó: đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	26,79		3,43	9,88	8,04	5,44
1.2	Đất Lâm nghiệp	LNP						
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	8,00		1,00	3,80	2,10	1,10
2	ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	PNN						
2.1	Đất ở	OTC						
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT						
2.2	Đất chuyên dùng	CDG						
2.2.1	Đất có mục đích công cộng	CCC						
2.4	Đất nghĩa trang, nghĩa địa	NTD						

Điều 3. Căn cứ vào Điều 1, Điều 2 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân thành phố Bắc Giang có trách nhiệm:

1- Chỉ đạo Phòng Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp các phòng chức năng của thành phố và UBND phường Mỹ Độ:

- Công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất sử dụng đất theo đúng quy định; tổ chức tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng về mục đích, ý nghĩa, nội dung của phương án quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt để các cấp, các ngành và nhân dân tham gia quản lý, kiểm tra, giám sát việc tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Tổ chức cắm mốc, xác định ranh giới các cụm công nghiệp, các dự án ưu tiên và một số các công trình lớn khác, thông báo cho chính quyền và nhân dân địa phương biết để quản lý và thực hiện.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý và sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

2- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt và pháp luật đất đai. Thực hiện nghiêm chỉnh sách bồi thường hỗ trợ, tái định cư tạo điều kiện thuận lợi cho công tác thu hồi đất, giải phóng mặt bằng. Chú trọng việc ổn định đời sống và tạo việc làm cho các hộ gia đình, cá nhân có đất bị thu hồi.

3- Tạo môi trường thuận lợi, chính sách đầu tư thông thoáng; khuyến khích các nhà đầu tư trong và ngoài nước đầu tư vào địa bàn phường theo quy hoạch và kế hoạch được phê duyệt; tăng cường xúc tiến thương mại; cải cách các thủ tục hành chính theo hướng thông thoáng, rút ngắn thời gian tạo điều kiện thuận lợi cho nhà đầu tư vào đầu tư trên địa bàn phường Mỹ Độ.

4- Tăng cường công tác kiểm tra, thanh tra việc quản lý sử dụng đất đai, giải quyết kịp thời các tranh chấp về đất đai; kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm pháp luật về đất đai, vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai, thu hồi những diện tích đất mà tổ chức, hộ gia đình, cá nhân không sử dụng hoặc sử dụng không đúng mục đích, không đúng quy hoạch.

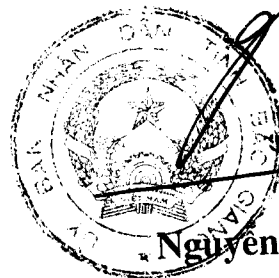
5- Khai thác sử dụng đất đi đôi với việc bảo vệ môi trường, chú trọng xử lý chất thải tại các cụm công nghiệp, các cơ sở sản xuất kinh doanh, các khu dân cư, bảo đảm chất thải phải được xử lý đạt tiêu chuẩn môi trường trước khi thải ra bên ngoài. Có kế hoạch đầu tư để cải tạo, bảo vệ môi trường nhằm giảm thiểu những tác động xấu đến môi trường đất đai, không khí, nguồn nước để sử dụng đất có hiệu quả và bền vững.

Điều 4. Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các cơ quan trực thuộc UBND tỉnh, các cơ quan Trung ương đóng trên địa bàn; Chủ tịch UBND thành phố Bắc Giang, Chủ tịch UBND phường Mỹ Độ và các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có liên quan căn cứ quyết định thi hành./

Nơi nhận: *N*

- Như Điều 4;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Văn phòng Đoàn ĐB Quốc hội và HĐND tỉnh;
- Lãnh đạo văn phòng;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Các phòng Chuyên viên;
- Lưu hồ sơ (2b);
- Lưu: TNMT, VT.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Văn Linh
Nguyễn Văn Linh